



PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Tên chất hoặc tên sản phẩm: NATRI KALI SILICATE LỎNG
Ký hiệu tượng hình thể hiện tính nguy hại theo GHS :

CAS No: 1344-09-8 ; 1312-76-1



PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thông dụng : Thủy tinh lỏng Natri, Kali
- Tên thương mại: Natri, Kali silicat modul m (m : 2.65 - 3.0)
- Đặc tính sản phẩm : Dung dịch hỗn hợp Natri - Kali Silicat ,
 $nK_2O.Na_2O. mSiO_2$ (n,m : Tỷ lệ số mol phân tử)

Mã sản phẩm: KN01010.

Tên nhà sản xuất và địa chỉ:

Công ty TNHH Đức Minh.

Đc: Khu CN Khai Quang, thôn Hán Lữ, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ứng dụng: Được sử dụng rất nhiều trong sản xuất công nghiệp như Bột giặt, chất tẩy rửa, que hàn, phân bón v.v.

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)
Natri, Kali Silicat	1344-09-8, 1312-76-1	$nK_2O.Na_2O. mSiO_2$	37.5 - 39.5
Nước	7732-18-5	H ₂ O	60.5 - 62.5

PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Cảnh báo theo GHS :

- Hóa chất gây nguy hại cho hệ tiêu hóa nếu nuốt phải.
- Hóa chất gây kích ứng da nếu dính phải.
- Hóa chất gây kích ứng và tổn thương mắt nếu dính phải

Biểu tượng cảnh báo theo GHS:



Cảnh báo bằng ngôn ngữ theo GHS: DANGER (NGUY HIỂM)

Cảnh báo :

- H303 Có thể có hại nếu nuốt phải
- H315 Gây kích ứng da
- H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Đề xuất hành động theo GHS :

- P312 Gọi ngay cho chuyên gia và bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe khi tiếp xúc.
- P302+P352 Nếu dính vào da: Rửa nhiều bằng xà phòng và nước.
- P332 + P313 Nếu xảy ra kích ứng da cần tư vấn chuyên gia và nhận chăm sóc y tế.
- P362: Cởi quần áo nhiễm bẩn và giặt, rửa sạch trước khi tái sử dụng.
- P305 + P351 + P338 Nếu dính vào mắt cần rửa cẩn thận bằng nước sạch trong vài phút, tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ dàng thực hiện, trong trường hợp khó khăn cần hỗ trợ của bác sĩ chuyên khoa. Tiếp tục xả nước.
- P337 + P313 Nếu tiếp tục bị kích ứng mắt cần nhận tư vấn của bác sĩ chuyên khoa và nhận sự chăm sóc y tế.

Tổng quan về tình trạng khẩn cấp

- Màu sắc : Gần như không màu, trong suốt có ánh màu sáng hoặc hơi xám, xanh.
- Tính chất vật lý: Dạng dung dịch lỏng
- Đặc điểm : Dung dịch trong suốt đến hơi mờ đục.
- Mùi: Dung dịch gần như không có mùi, có thể có mùi nhẹ tùy hàm lượng
- Mối nguy vật lý: Khi dung dịch khô tạo thành vảy thủy tinh mỏng có cạnh sắc có thể gây cắt da. Vật liệu chảy ra có tính trơn trượt có thể gây ra nguy cơ trượt ngã.
- Mối nguy hại đối với sức khỏe: Sản phẩm có tính ăn mòn, có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Gây kích ứng da. Có hại nếu

nuốt phải. Theo NTP, IARC và OSHA sản phẩm không được liệt kê là chất, tác nhân gây ung thư.

- Các triệu chứng / tác dụng cấp tính được liệt kê dưới đây :

Hít phải (hít thở): Hơi, khói mùi sản phẩm khi hít phải có thể gây kích ứng, đỏ đường hô hấp trên và dưới. Gây ho, co thắt phế quản và có thể gây phù phổi nếu hít phải số lượng lớn, hiện tượng trên có thể phát triển vài giờ sau khi tiếp xúc cấp tính nghiêm trọng.

Da (dính, dây, bám): Khi tiếp xúc với da có thể gây kích ứng, mẩn đỏ, ngứa, sưng tấy và có thể có cảm giác nóng rát tùy mức độ tiếp xúc và sự mẫn cảm của cơ địa.

Mắt (dính, dây, văng bắn): Khi bị văng bắn có thể gây kích ứng, bỏng giác mạc, mức độ tổn hại tùy thuộc vào hàm lượng, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ hóa chất. Mức độ đánh giá đầy đủ của chấn thương có thể không rõ ràng ngay lập tức khi tiếp xúc.

Hệ tiêu hóa (nuốt phải): Khi nuốt phải có thể gây kích ứng, sưng tấy và thủng các mô đường tiêu hóa trên và dưới. Có thể để lại sẹo vĩnh viễn.

Các triệu chứng, ảnh hưởng mãn tính: Đây là sản phẩm lỏng khi tiếp xúc nhiều và thời gian dài với da có thể gây viêm da, vật liệu này không phải là tinh thể silic dạng bụi mịn nên không gây ra bệnh bụi phổi silic.

Các nguy cơ khác không phân loại được: Khi sản phẩm tiếp xúc hoặc được chứa trong các thùng chứa bằng Nhôm, Kẽm, Thiếc hoặc hợp kim của chúng sẽ sinh ra khí Hydro có thể gây cháy nổ.

PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Kiểm tra và tháo kính áp tròng một cách cẩn thận và thận trọng. Rửa mắt ngay lập tức với nhiều nước sạch, mát trong ít nhất 15 phút. Yêu cầu hỗ trợ, chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Nếu dính trên da cần rửa sạch bằng nhiều nước, cởi quần áo nhiễm bẩn, giặt rửa sạch trước khi tái sử dụng.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Nếu hít phải cần di chuyển đến nơi có không khí trong lành thoáng gió. Trường hợp không thờ được phải hô hấp nhân tạo và sử dụng các dụng cụ hỗ trợ thở và được chăm sóc y tế cần thiết.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): KHÔNG gây nôn trừ khi được nhân viên y tế hỗ trợ hướng dẫn. Không được cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh. Nếu nuốt phải lượng lớn hãy gọi cho bác sĩ ngay lập tức, nơi lỏng quần áo chật như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc dây lưng.

Tác dụng với các hóa chất khác làm tăng độc tính: Chưa có dữ liệu thông tin ghi nhận.

Tình trạng y tế trầm trọng hơn do tiếp xúc hóa chất:

Có thể làm trầm trọng hơn các bệnh đã có từ trước như rối loạn mắt tăng mức độ mẩn đỏ, chảy nước mắt, giảm thị lực.

Có thể gây rối loạn chuyển hóa trong da làm trầm trọng thêm các triệu chứng của các bệnh lý như phát ban, vẩy nến, chàm, nhiễm trùng da.

Có thể gây rối loạn khả năng thở, gây trầm trọng thêm các triệu chứng bệnh về hô hấp như hen suyễn, ho khó thở.

Bảo vệ người sơ cứu: Tránh tiếp xúc với da và mắt. Sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Tham khảo Phần 8 để biết các khuyến nghị cụ thể về thiết bị bảo vệ cá nhân. Tối thiểu, nhân viên điều trị phải sử dụng đủ PPE để ngăn ngừa lây truyền mầm bệnh qua đường máu.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Coi như một chất ăn mòn. Điều trị các triệu chứng bằng chăm sóc hỗ trợ. Không có thuốc giải độc đặc hiệu. Việc không có dấu hiệu hoặc triệu chứng rõ ràng của bong KHÔNG loại trừ đáng tin cậy sự hiện diện của tổn thương mô thực tế. Có thể mất 48-72 giờ để đánh giá mức độ bong mắt. Tổn thương niêm mạc có thể xảy ra có thể chống chỉ định việc rửa dạ dày

PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Nguy hiểm cháy nổ: Nguy cơ cháy nổ không đáng kể.

Phương tiện chữa cháy áp dụng: Sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp với đám cháy xung quanh.

Chữa cháy: Di chuyển thùng chứa hàng ra khỏi khu vực cháy nếu có thể thực hiện được mà không gặp rủi ro. tránh hít phải hơi hoặc sản phẩm phụ của quá trình đốt cháy.

Độ nhạy với tác động của cơ học: Sản phẩm bền với tác động cơ học.

Độ nhạy với sự phóng tĩnh điện: Sản phẩm không tự phóng điện và bền với tác nhân tĩnh điện.

Mức độ dễ cháy trong môi trường giàu không khí: Sản phẩm không tự cháy, không cháy

Mức độ dễ cháy trong môi trường yếm khí: Sản phẩm không cháy.

Điểm chớp cháy: Sản phẩm không cháy

Điểm tự cháy: Sản phẩm không cháy

PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐÓ, DÒ RỈ

1. Bảo hộ cá nhân :

- Mang các thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp và tránh hít phải hoặc tiếp xúc với mắt và da.

- Không chạm vào vật chứa bị hư hỏng hoặc vật liệu bị đổ, tràn trừ khi mặc đồ bảo hộ phù hợp

- Cô lập khu vực dò rỉ, sự cố đủ rộng cho toàn bộ việc xử lý, thu hồi hóa chất.

- Thông gió tốt nhất có thể cho toàn bộ khu vực sự cố và xử lý sự cố.

2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường :

- Không để hóa chất hoặc các vật dính hóa chất chảy vào đất, hệ thống thoát nước chung.

- Trong trường hợp sự cố tràn đổ rò rỉ lớn không kiểm soát được phải báo ngay cơ quan ứng phó khẩn cấp của chính quyền sở tại tham khảo thêm thông tin phần XII

3. Các biện pháp xử lý :

a) Sự cố tràn đổ nhỏ :

- Bịt ngăn vị trí rò rỉ bằng các vật liệu thích hợp.
- Thu hồi hóa chất rò rỉ bằng các dụng cụ phù hợp để đem đi tái sử dụng hoặc tiêu hủy. Nếu cần, trung hòa phần dư bằng axit acetic loãng
- Làm sạch hiện trường, tránh tạo ra hơi bụi hóa chất.

b) Sự cố tràn đổ lớn :

- Sử dụng cát, đất để quây khu vực rò rỉ. Bịt ngăn vị trí rò rỉ nếu có thể.
- Thu gom sản phẩm có thể thu hồi bằng các dụng cụ và thiết bị chứa phù hợp để tái sử dụng
- Trung hòa, khử hóa chất còn sót lại. Nếu cần, trung hòa phần dư bằng axit acetic loãng
- Rửa khu vực tràn đổ bằng nước, lưu ý thu hồi toàn bộ nước rửa.
- Ngăn không cho nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.
- Tái chế, xử lý nước, cát, đất dính hóa chất phù hợp theo quy định của chính quyền sở tại.

PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Sử dụng :

- Khi sử dụng, tiếp xúc cần trang bị các trang thiết bị bảo hộ phù hợp như quần áo bảo hộ, kính mắt, găng tay cao su, khẩu trang
- Không tiếp xúc trực tiếp hóa chất với da, niêm mạc, mắt. Tránh hít trực tiếp hơi, bụi hóa chất.
- Không ăn uống hoặc hút thuốc khi thao tác sử dụng hóa chất.
- Giặt sạch quần áo, trang thiết bị bảo hộ sau khi sử dụng.

2. Bảo quản:

- Lưu kho với thùng chứa nguyên bản ban đầu của nhà sản xuất.
- Đậy kín các thùng chứa, tránh tiếp xúc với không khí bên ngoài.
- Kho bãi phải khô ráo, thoáng mát
- Không chứa trong các thùng chứa bằng Nhôm, Kẽm, Thiếc hoặc hợp kim của chúng.
- Tránh tiếp xúc với các nơi có nguồn nhiệt cao, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy.
- Không lưu trữ cùng các chất có tính axits, các chất làm từ Nhôm, Kẽm, Thiếc hoặc hợp kim của chúng.
- Không chứa trong các chai lọ đựng thực phẩm, nước uống để gây nhầm lẫn

PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Giới hạn phơi nhiễm theo quy định: Không. Sản phẩm này không chứa bất kỳ thành phần nào có quy định thiết lập giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (OEL's).

2. Kiểm soát kỹ thuật: Sử dụng với hệ thống thông gió đầy đủ. Các bể chứa phải được đóng kín. Vòi sen và đài phun nước rửa mắt phải nằm trong tầm tiếp cận trực tiếp.

3. Các phương tiện bảo hộ cá nhân được khuyến nghị:

- **Bảo vệ mắt:** Đeo kính an toàn có tấm che 2 bên. Tốt nhất nếu có thể hãy sử dụng kính bảo hộ chống hóa chất với tấm che mặt để bảo vệ chống tiếp xúc với mắt và da khi thích hợp. Vòi phun nước rửa mắt khẩn cấp phải được trang bị nằm trong tầm tiếp cận tại nơi làm việc.
- **Bảo vệ da và cơ thể:** Sử dụng quần áo bảo hộ thông thường.
- **Bảo vệ tay:** Mang găng tay cao su chống hóa chất, sử dụng găng tay cao su chống cắt nếu phải thao tác xử lý bình chứa có hóa chất dính bị khô tạo cạnh sắc.
- **Bảo vệ hô hấp:** Khẩu trang thông thường có thể được sử dụng.

PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý	Dạng lỏng trong suốt đến vẩn đục	Điểm chớp cháy	Chất lỏng không cháy
Mùi đặc trưng	Từ không mùi đến có mùi nhẹ	Nhiệt độ nguy hiểm	Not available
Màu sắc	Màu sáng có ánh kim loại	Tính oxy hóa	Chất lỏng bền ở điều kiện thường
pH	11 - 14	Độ phân hủy quang học	Chất lỏng bền
Nhiệt độ sôi	101 - 102 °C	Phân hủy sinh học	Là chất vô cơ bền
Nhiệt độ nóng chảy	Không có thông tin	Độ tan trong nước	100%
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin	Nhiệt độ đóng băng	- 1 °C

PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định: Hóa chất này ổn định trong điều kiện bảo quản được khuyến nghị ở nhiệt độ và áp suất bình thường

2. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm :

- **Phản ứng trùng hợp** : Không xảy ra.

- **Phản ứng tạo chất độc** : Không có thông tin

3. Các điều kiện cần tránh :

- Tránh xa nguồn nhiệt, ngọn lửa và nguồn gây cháy.

- Hơi độc có thể được tích tụ nếu chứa trong không gian hạn chế và không thông gió.

4. Các vật liệu cần tránh : Các loại axit, vật liệu dễ cháy, Kim loại kiềm kiềm thổ, nhôm, thiếc, kẽm và các hợp kim của chúng. Các muối có tính oxy hóa mạnh, các chất khử.

5. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm :

- Sự phân hủy nhiệt tạo ra khói oxide Kali có tính độc và ăn mòn

- Tạo thành CO khi phản ứng với Carbonhydrate, tạo thành Hydro khi phản ứng với Nhôm, kẽm và thiếc

- Quá trình oxy hóa nhiệt có thể tạo thành khí, hơi Oxide Kali độc và có tính ăn mòn.

PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

1. Độc tính cấp - Đường uống: LD50, chuột : chưa xác định đối với thử nghiệm dạng rắn 100%. Với dạng lỏng (hàm lượng rắn hòa tan 30-60%) liều uống duy nhất dao động từ 1280mg/kg đến 3200mg/kg xuất hiện tình trạng nhiễm trùng miệng cấp tính. Do vậy giá trị ước tính độc cấp tính qua đường miệng LD50, ở chuột là 2000 mg/kg.

2. Độc cấp tính tiếp xúc trên da : Không có dữ liệu.

3. Độc tính cấp - Hít thở : Không có dữ liệu.

4. Độc tính cấp - Hô hấp : Không có dữ liệu.

5. Khả năng gây đột biến tế bào gốc: Không có dữ liệu, đối với thử nghiệm trên vi khuẩn E.Coli không gây đột biến.

6. Khả năng gây ung thư: Không có bất cứ báo cáo nào về sản phẩm, không được IARC, NTP hoặc OSHA liệt kê là chất gây ung thư.

7. Độc tính trên sinh sản : Không có dữ liệu báo cáo.

Nguy cơ khi hít thở : Không có báo cáo chính thức nào.

8. Tổn thương mắt: Chưa có thử nghiệm nào đối với sản phẩm cụ thể tuy nhiên trên cơ sở giống với dung dịch Natri silicat về độ kiềm, nó được coi là một chất gây kích ứng nghiêm trọng đối với mắt và các niêm mạc hờ.

9. Ăn mòn- kích ứng da: Tương tự như dung dịch Natri silicat đối với các thử nghiệm dây vào da, áo quần ở các vị trí như cổ áo, cổ tay, các vị trí chà sát liên tục có xảy ra tình trạng kích ứng mẩn đỏ, tình trạng có vẻ nghiêm trọng hơn khi có mồ hôi và sự xây xát da.

10. Độc tính mãn tính: Trong một nghiên cứu về những con chuột được cho ăn Natri silicat tương tự về mặt hóa học trong nước uống trong ba tháng, ở 200, 600 và 1800 ppm, những thay đổi đã được báo cáo trong hóa học máu của một số động vật nhưng không có thay đổi cụ thể nào đối với các cơ quan của động vật do sử dụng Sodium Silicate đã được quan sát thấy trong bất kỳ nhóm liều lượng nào. Một nghiên cứu khác báo cáo tác dụng phụ đối với thận của những con chó được cho ăn Sodium Silicate trong chế độ ăn uống của chúng với liều lượng 2,4 g / kg / ngày trong 4 tuần, trong khi những con chuột được cho ăn với liều lượng tương tự không phát triển bất kỳ tác dụng nào liên quan đến điều trị. Số lần sinh và tỷ lệ sống sót sau cai sữa giảm đã được báo cáo đối với những con chuột được cho ăn Natri Silicate trong nước uống của chúng ở 600 và 1200 ppm cho thấy không có sự khác biệt.

PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

1. Độc tính đối với hệ sinh thái: Chưa có dữ liệu thử nghiệm đối với sản phẩm cụ thể này tuy nhiên dữ liệu được báo cáo dựa trên sản phẩm Natri silicat tương tự về mặt hóa học quy về 100 % rắn hòa tan khả năng chịu đựng trung bình 96h đối với cá là 2320ppm, với bọ chết nước là 247ppm, với trứng ốc là 632ppm.

2. Tính bền và sản phẩm phân hủy: Tương tự như Natri silicat sản phẩm này không bền dưới dạng hòa tan trong môi trường thủy sinh, nó nhanh chóng bị phân hủy thành dạng giống silica tự nhiên và oxit kiềm hòa tan, nó không có sự tích lũy silica trong môi trường thủy sinh trừ một số loài sử dụng silica làm vật liệu cấu trúc như tảo cát, bọt biển silic. Cả silica và Kali oxits, Natri oxit đều không tích lũy sinh học đáng kể trong chuỗi thức ăn.

3. Tính phân tán: Là chất có khả năng phân tán tốt trong đất, dưới dạng hòa tan phân hủy thành dạng silica không phân biệt được với silica tự nhiên và bổ xung các vi chất kim loại kiềm Natri, Kali dạng oxits hòa tan.

Khả năng tích lũy sinh học : Không có sẵn dữ liệu.

PHẦN XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

1. Quy định về tiêu hủy :

Đây là chất có pH cao có thể gây hại cho môi trường đất và thủy sinh nên cần tuân thủ nghiêm ngặt quy định của địa phương sở tại về quá trình tiêu hủy. Quá trình tiêu hủy chỉ nên được thực hiện bởi đơn vị hiểu rõ đặc tính của hóa chất và được chỉ định bởi chính quyền địa phương sở tại.


2. Quy định về chất thải nhiễm hóa chất :

- Đơn vị sử dụng sản phẩm này phải tự mình xử lý hoặc ủy thác cho đơn vị có chức năng xử lý CTNH.

- Đơn vị tái chế, xử lý, vận chuyển phải có đầy đủ chức năng được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền cấp.

PHẦN XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
--------------	-------	---------------------------	---------------------------	-------------------	-----------------	-------------------

Quy định áp dụng tại Việt Nam : Nghị định 42/2020/NĐ-CP Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm Khuyến cáo về phương tiện vận chuyển : Xe vận chuyển chuyên dụng (téc), chống mưa, nắng		Nội địa, đường bộ nội địa		Thùng phi 200lit, 1000lit, xe bồn chuyên dụng		
Khuyến nghị đối với vận chuyển đường bộ (DOT): Không nguy hại khi vận chuyển đường bộ Khuyến nghị đối với vận chuyển đường thủy (IMDG): Không nguy hại khi vận chuyển đường biển. Air transport (ICAO-TI / IATA-DGR): Không có thông tin.						

PHẦN XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

HMIS (U.S.A.):	Nguy cơ với sức khỏe: 1	Khả năng phản ứng: 0
	Nguy cơ cháy: 0	
Hiệp hội phòng cháy chữa cháy quốc gia (USA):	Nguy cơ với sức khỏe: 1	Khả năng phản ứng: 0
	Nguy cơ cháy: 0	Khuyến nghị đặc biệt: 0
Thiết bị bảo vệ	Kính bảo hộ chống hóa chất, Quần áo và găng tay bảo vệ toàn thân.	

Các tài liệu tham khảo

OECD SIDS: Soluble Silicate, International Programme on Chemical Safety (IPCS): Chemical Safety Information from Intergovernmental Organization (INCHEM), France 20-23 April 2004

IUCLID Dataset Substance ID:1344-09-8, European Commission – European Chemicals Bureau, 18 Feb 2000. Soluble Silicate: Chemical, toxicological, ecological and legal aspects of production, transport, handling and application, European Chemical Industry Council, Belgium. Feb 2013

ESIS : European chemical Substances Information System, <http://esis.jrc.ec.europa.eu/>, 29 May 2014

International Chemical Safety Cards: Sodium Silicate (solution 25-50%), The National Institute for Occupational Safety and Health (NIOSH), <http://www.cdc.gov/niosh/ipcsneng/neng1137.html>, 20 June 2014

Alphabetical index of substances and articles, United Nations Recommendations on the Transport of

Dangerous Goods (UNRTDG) http://www.unece.org/fileadmin/DAM/trans/danger/publi/unrec/rev14/English/05E_Index.pdf, 30 June 2014

PHẦN XVI. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: Ngày 02 tháng 01 năm 2015

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất: ngày 04 tháng 09 năm 2019

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung lần thứ hai: ngày 10 tháng 4 năm 2020

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung lần thứ ba: ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **Công ty TNHH Đức Minh**

Giám đốc Công ty TNHH Đức Minh

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.